

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN VĂN LƯƠNG

Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Lương
đầu năm học: 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Lớp 1: Tất cả HS từ 6-9 tuổi thuộc địa bàn tuyển sinh đã được UBND quận phê duyệt đều được tuyển sinh. Lớp 2: Tất cả HS từ 7-10 tuổi đã HTCT lớp 1. Tuyển mới đối với học sinh mới chuyển đến Lớp 3: Tất cả HS từ 8-11 tuổi đã HTCT lớp 2. Tuyển mới đối với học sinh mới chuyển đến Lớp 4: Tất cả học sinh từ 9-12 tuổi đã HTCT lớp 3. Tuyển mới đối với học sinh mới chuyển đến Lớp 5: Tất cả HS từ 10-13 tuổi đã HTCT lớp 4. Tuyển mới đối với học sinh mới chuyển đến Thuận lợi, theo kế hoạch chung của quận, tuyển 100% số trẻ đúng tuổi tại địa bàn được phân bổ.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện song song hai chương trình: + Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với lớp 1, lớp 2 & lớp 3. + Chương trình Giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với lớp 4 & lớp 5. - Thực hiện văn bản số 9832/BGD&ĐT-GDTH ngày 01 tháng 9 năm 2006 của BGD&ĐT về hướng dẫn thực hiện chương trình các môn học lớp 4 & lớp 5. - Thực hiện dạy học theo các nội dung đã				

		giảm tải theo công văn số 5842/BGD&ĐT-VP ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. - Thực hiện Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3. - Thực hiện Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục Đào tạo ngày 22 tháng 9 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo đối với lớp 4 & lớp 5. - Thực hiện theo chương trình và sách giáo khoa hiện hành do Bộ Giáo dục quy định (35 tuần thực học)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình: - Thực hiện tốt Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Thực hiện tốt thông tin 2 chiều: Thông qua trao đổi trực tiếp, sổ liên lạc, thư liên lạc điện tử, eNetViet hoặc điện thoại giữa nhà trường, GVCN với PHHS. - Tiếp tục thực hiện Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học đối với lớp 1, lớp 2 và lớp 3. Thực hiện Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục Đào tạo ngày 22 tháng 9 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo đối với lớp 4 & lớp 5. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: + Chấp hành tốt các nội quy HS. + Thái độ học tập tích cực, năng động, hợp

		tác, chia sẻ, sáng tạo. Biết cách tự học, tự giác, có kỷ luật. + Thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy. Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp cha mẹ học sinh ít nhất 3 lần/năm
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học cho học sinh 1 lớp/phòng. - Các phòng học bộ môn duy trì, hoạt động thường xuyên, phục vụ cho việc dạy-học (phòng Tin học). - 100% Giáo viên được cung cấp thiết bị dạy học tối thiểu theo khối lớp giảng dạy.
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đủ phòng học cho học sinh 1 lớp/ phòng. - Các giờ học bộ môn (Âm nhạc, Mĩ thuật,...) tổ chức tại lớp học.
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Cán bộ quản lý 03/03 có trình độ trên chuẩn. Giáo viên đạt chuẩn 84%. Thực hiện quản lý nhà trường theo hướng hiện đại, thân thiện, đúng chỉ đạo của các cấp lãnh đạo.
VII	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạt năng lực, phẩm chất. - Sức khỏe tốt. - 99,6% học sinh hoàn thành chương trình lớp học.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 99,5% trở lên học sinh hoàn thành chương trình lớp học đối với học sinh lớp 1, 2, 3 & 4. - 100% học sinh hoàn thành chương trình bậc Tiểu học.

Quận 6, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Chu Thị Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN VĂN LUÔNG

Biểu mẫu 06

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục Tiểu học Nguyễn Văn Luông
thực tế cuối năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1040	215	208	190	205	222
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1040	215	208	190	205	222
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1040	215	208	190	205	222
Năng lực chung							
Tự chủ & tự học (Tự phục vụ tự quản)	Tốt (tỷ lệ)	995/1040 95,7%	199/215 92,6%	197/208 94,7%	180/190 94,7%	198/205 96,6%	221/222 99,6%
	Đạt (tỷ lệ)	44/1040 4,2%	15/215 7,0%	11/208 5,3%	10/190 5,3%	7/205 3,4%	1/222 0,4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/1040 0,1%	1/215 0,4%				
Giao tiếp & hợp tác (Hợp tác)	Tốt (tỷ lệ)	1007/1040 96,8%	202/215 94%	198/208 95,2%	190/190 100%	196/205 95,6%	221/222 99,6%
	Đạt (tỷ lệ)	32/1040 3,1%	12/215 5,6%	10/208 4,8%		9/205 4,4%	1/222 0,4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/1040 0,1%	1/215 0,4%				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo (Tự học & giải quyết vấn đề)	Tốt (tỷ lệ)	976/1040 93,8%	187/215 87%	199/208 95,7%	185/190 97,4%	185/205 90,2%	220/222 99,1%
	Đạt (tỷ lệ)	63/1040 6,1%	27/215 12,6%	9/208 4,3%	5/190 2,6%	20/205 9,8%	2/222 0,9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/1040 0,1%	1/215 0,4%				
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ	Tốt (tỷ lệ)	584/613 95,3%	197/215 91,6%	203/208 97,6%	184/190 96,8%		
	Đạt (tỷ lệ)	28/613 4,6%	17/215 8%	5/208 2,4%	6/190 3,2%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/613 0,1%	1/215 0,4%				
Tính toán	Tốt (tỷ lệ)	593/613 96,8%	205/215 95,3%	207/208 99,5%	181/190 95,3%		

	Đạt (tỷ lệ)	19/613 3,1%	9/215 4,2%	1/208 0,5%	9/190 4,7%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/613 0,1%	1/215 0,5%				
Khoa học	Tốt (tỷ lệ)	598/613 97,6%	203/215 94,4%	205/208 98,6%	190/190 100%		
	Đạt (tỷ lệ)	14/613 2,3%	11/215 5,1%	3/208 1,4%			
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/613 0,1%	1/215 0,5%				
Tin học	Tốt (tỷ lệ)	177/190 93,2%			177/190 93,2%		
	Đạt (tỷ lệ)	13/190 6,8%			13/190 6,8%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ)						
Công nghệ	Tốt (tỷ lệ)	190/190 100%			190/190 100%		
	Đạt (tỷ lệ)						
	Cần cố gắng (tỷ lệ)						
Thẩm mỹ	Tốt (tỷ lệ)	590/613 96,3%	199/215 92,5%	201/208 96,6%	190/190 100%		
	Đạt (tỷ lệ)	22/613 3,6%	15/215 7%	7/208 3,4%			
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/613 0,1%	1/215 0,5%				
Thể chất	Tốt (tỷ lệ)	605/613 98,7%	207/215 96,3%	208/208 100%	190/190 100%		
	Đạt (tỷ lệ)	7/613 1,2%	7/215 3,2%				
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/613 0,1%	1/215 0,5%				
Phẩm chất							
Chăm chỉ (Chăm học, chăm làm)	Tốt (tỷ lệ)	989/1040 95,1%	199/215 92,6%	203/208 97,6%	184/190 96,8%	182/205 88,8%	221/222 99,5%
	Đạt (tỷ lệ)	50/1040 4,8%	15/215 7%	5/208 2,4%	6/190 3,2%	23/205 11,2%	1/222 0,5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/1040 0,1%	1/215 0,4%				
Trách nhiệm (Tự tin, trách nhiệm)	Tốt (tỷ lệ)	1014/1040 97,5%	201/215 93,5%	205/208 98,6%	190/190 100%	196/205 95,6%	222/222 100%
	Đạt (tỷ lệ)	25/1040 2,4%	13/215 6,0%	3/208 1,4%		9/205 4,4%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/1040 0,1%	1/215 0,4%				

Trung thực (Trung thực, kĩ luật)	Tốt (tỷ lệ)	1031/1040 99,1%	213/215 99,1%	205/208 98,6%	190/190 100%	204/205 99,5%	219/222 98,6%
	Đạt (tỷ lệ)	9/1040 0,9%	2/215 0,9%	3/208 1,4%		1/205 0,5%	3/222 1,4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ)						
Nhân ái (Đoàn kết, yêu thương)	Tốt (tỷ lệ)	1035/1040 99,5%	215/215 100%	206/208 99%	190/190 100%	205/205 100%	219/222 98,6%
	Đạt (tỷ lệ)	5/1040 0,5%		2/208 1%			3/222 1,4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ)						
Yêu nước	Tốt (tỷ lệ)	610/613 99,5%	214/215 99,5%	206/208 99%	190/190 100%		
	Đạt (tỷ lệ)	3/613 0,5%	1/215 0,4%	2/208 1%			
	Cần cố gắng (tỷ lệ)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	906/1040 87,1%	182/215 84,7%	183/208 88%	169/190 89%	172/205 83,9%	200/222 90,1%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	129/1040 12,4%	31/215 14,4%	23/208 11,1%	20/190 10,5%	33/205 16,1%	22/222 9,9%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	5/1040 0,5%	2/215 0,9%	2/208 0,9%	1/190 0,5%		
2. Toán	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	866/1040 83,3%	181/215 84,2%	190/208 91,3%	165/190 86,8%	147/205 71,7%	183/222 82,4%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	171/1040 16,4%	32/215 14,9%	17/208 8,2%	25/190 13,2%	58/205 28,3%	39/222 17,6%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	3/1040 0,3%	2/215 0,9%	1/208 0,5%			
3. Khoa học	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	387/427 90,6%				173/205 84,4%	214/222 96,4%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	40/427 9,4%				32/205 15,6%	8/222 3,6%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
4. Lịch sử & Địa lí	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	364/427 85,2%				158/205 77,1%	206/222 92,8%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	63/427 14,8%				47/205 22,9%	16/222 7,2%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
5. Tiếng Anh	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	434/617 70,3%			167/190 87,9%	129/205 62,9%	138/222 62,2%

	Hoàn thành (tỷ lệ)	183/617 29,7%			23/190 12,1%	76/205 37,1%	84/222 37,8%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
6. Tin học	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	490/617 79,4%			177/190 93,2%	154/205 75,1%	159/222 71,6%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	127/617 20,6%			13/190 6,8%	51/205 24,9%	63/222 28,4%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
7. Đạo đức	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	1013/1040 97,4%	199/215 92,6%	206/208 99%	190/190 100%	199/205 97,1%	219/222 98,6%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	27/1040 2,6%	16/215 7,4%	2/208 1%		6/205 2,9%	3/222 1,4%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
8. Tự nhiên & xã hội	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	578/613 94,3%	195/215 90,7%	199/208 95,7%	184/190 96,8%		
	Hoàn thành (tỷ lệ)	34/613 5,5%	19/215 8,8%	9/208 4,3%	6/190 3,2%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	1/613 0,2%	1/215 0,5%				
9. Âm nhạc	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	969/1040 93,2%	199/215 92,6%	183/208 88%	179/190 94,2%	200/205 97,6%	208/222 93,7%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	71/1040 6,8%	16/215 7,4%	25/208 12%	11/190 5,8%	5/205 2,4%	14/222 6,3%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
10. Mỹ thuật	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	941/1040 90,5%	195/215 90,7%	191/208 91,8%	173/190 91,1%	182/205 88,8%	200/222 90,1%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	99/1040 9,5%	20/215 9,3%	17/208 8,2%	17/190 8,9%	23/205 11,2%	22/222 9,9%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
11. Kỹ thuật	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	412/427 96,5%				191/205 93,2%	221/222 99,5%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	15/427 3,5%				14/205 6,8%	1/222 0,5%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
12. Thể dục	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	1011/1040 97,2%	211/215 98,1%	201/208 96,6%	189/190 99,5%	197/205 96,1%	213/222 95,9%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	29/1040 2,8%	4/215 1,9%	7/208 3,4%	1/190 0,5%	8/205 3,9%	9/222 4,1%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						

13. HĐTN	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	577/613 94,1%	190/215 88,4%	202/208 97,1%	185/190 97,4%		
	Hoàn thành (tỷ lệ)	35/613 5,7%	24/215 11,2%	6/208 2,9%	5/190 2,6%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	1/613 0,2%	1/215 0,5%				
14. Công nghệ	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	189/190 99,5%			189/190 99,5%		
	Hoàn thành (tỷ lệ)	1/190 0,5%			1/190 0,5%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ)	1036/1040 99,6%	213/215 99,1%	207/208 99,5%	189/190 99,5%	205/205 100%	222/222 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ)	784/1040 75,4%	166/215 77,2%	164/208 78,8%	142/192 74,7%	140/205 68,3%	172/222 77,5%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ)	4/1040 0,4%	2/215 0,9%	1/208 0,5%	1/190 0,5%		

Quận 6, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Chu Thị Hương



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN VĂN LƯƠNG

Biểu mẫu 07

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Lương
thực tế đầu năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/28	1,3 m ² /HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	4500	4,33
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2119	2,04
VI	Tổng diện tích các phòng	1344	-
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	-
2	Diện tích thư viện (m ²)	72	-
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	/	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	-
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	/	-
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	120	-
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	72	-
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	-
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	24	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	6	

1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	2	
1.5	Khối lớp 5	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	/	
2.2	Khối lớp 2	/	
2.3	Khối lớp 3	/	
2.4	Khối lớp 4	3	
2.5	Khối lớp 5	3	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	26	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	/	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	
5	Thiết bị khác...	5	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	137
XI	Nhà ăn	297

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	28 - 1344 m ²	876	1,53 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	00	00	00

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	00	8/8	00	0,15 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

(*Theo Quyết định số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 6, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Chu Thị Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN VĂN LUÔNG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông đầu năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên								5	27	17	43	1		
I	Giáo viên	41								27	14	40	1		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	0													
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	5			3	1				2	3	5			
3	Tin học	2			2					1	1	2			
4	Âm nhạc	1				1				1		1			
5	Mỹ thuật	1				1				1		1			
6	Thể dục	2			2					1	1	2			
II	Cán bộ quản lý	3		3							3	3			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2							2	2			
III	Nhân viên	12			2	1	3	6	5						
1	Nhân viên văn thư	1					1		1						
2	Nhân viên kế toán	1			1				1						
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1		1						
5	Nhân viên thư viện	1					1		1						

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1			1					
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
9	Phục vụ, bảo vệ	6						6						

Quận 6, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Chu Thị Hương